

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN ĐỊNH
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **258/2022/HNGĐ-ST**
Ngày: 22 -11 - 2022
V/v Chia tài sản chung sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN ĐỊNH TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Thắng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Minh Chiêu

2. Bà Phạm Thị Nga

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nương - Thư ký TAND huyện Yên Định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Định tham gia phiên tòa: Bà
Phạm Thị Tân - Kiểm sát viên

Ngày 22/11/2022 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 96/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2022 về việc Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung và tài sản chung. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 08/11/2022 giữa các đương sự:

1. **N đơn:** Bà Trương Thị H, sinh năm: 1971. (có mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã Y, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1970. (có mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã Y, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Quỹ tín dụng nhân dân Y.

Đại diện: Ông Phạm Viết T - Chủ tịch HĐQT, Quỹ tín dụng nhân dân Y, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá. (có mặt)

Địa chỉ: Thôn P, xã X, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

2. Ông Nguyễn Xuân K, sinh năm 1970. (có mặt)

3. Bà Trương Thị M, sinh năm 1969. (vắng mặt)

Đều trú tại: Thôn C, xã Y, huyện Yên Định, Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của bà Trương Thị H ngày 04/5/2022 và quá trình giải quyết, N đơn bà Trương Thị H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn N kết hôn và chung sống với nhau từ năm 1990 đến đầu năm 2022 làm thủ tục ly hôn. Tại quyết định thuận tình ly hôn số 08 ngày 08/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Định, quyết định công nhận thuận tình ly hôn. Về tài sản chung hai bên tự thỏa thuận. Sau khi ly hôn giữa bà và ông N không thực hiện theo nội dung hai bên cam kết và hai bên cũng không thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung. Vì vậy, bà làm đơn yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà 01 tầng rưỡi được xây dựng trên diện tích đất 245,2 m² tại thôn L, xã Y, huyện Yên Định. Tổng trị giá cả nhà và đất trị giá khoảng 600.000.000đồng. Bà yêu cầu chia đôi tài sản chung.

Về về công nợ: Bà và ông N đã đồng ý cho vợ chồng ông Nguyễn Xuân K và bà Trương Thị M mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay tiền Quỹ tín dụng xã Y số tiền 200.000.000đồng. Hiện nay chưa trả cho Quỹ tín dụng được. Nay bà đề nghị phần nợ ông Nguyễn Xuân K và bà Trương Thị M có trách nhiệm trả nợ số tiền này cho Quỹ tín dụng, để trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà và ông N.

Tại bản tự khai ngày 23/9/2022 và quá trình giải quyết bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông và bà H kết hôn năm 1990 nay đã có 02 con cháu đầu là Nguyễn Thị B sinh năm 1992, cháu thứ 2 tên là Nguyễn Ngọc K sinh năm 1999 nay hai cháu đã có gia đình. Ngày 18/01/2022 Tòa án đã ra quyết định công nhận ly hôn giữa ông và bà H. Trong quá trình ly hôn vợ chồng đã thống nhất về tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất tự thỏa thuận để cho con, nhưng trong quá trình sau khi ly hôn ông chưa làm thủ tục sang tên cho con. Vì thế bà H đã làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn. Nay ông có quan điểm phần tài sản của ông cho cháu Nguyễn Ngọc K là con trai ông, còn về phần tài sản của bà H cho con hay không là quyền của bà.

Phần công nợ: Nợ của em gái anh là Nguyễn Thị D 10.000.000đồng vay để làm nhà năm 2016. Và nợ Quỹ tín dụng Y hiện nay là 160.000.000đồng là vay hộ cho vợ chồng anh K. Trong đó ông chỉ vay 20.000.000đồng.

Tại bản tự khai ngày 18/8/2022 và quá trình giải quyết ông Nguyễn Xuân K trình bày:

Từ năm 2016 gia đình ông có nhờ vợ chồng chú N thế chấp tài sản vay của Quỹ tín dụng Y với số tiền 200.000.000đồng. Số tiền chú N vay trong thời điểm đó đến nay chú N có vay lại số tiền là 80.000.000đồng. Hiện ông còn nợ lại 160.000.000đồng tiền trong Quỹ tín dụng Y. Trong số tiền này chú N đang nợ 80.000.000đồng và ông 80.000.000đồng của Quỹ tín dụng. Nay ông làm giấy này là đúng sự thật, nếu sai ông chịu trách nhiệm. Số tiền của chú N vay 80.000.000đồng

số tiền này không liên quan đến cô H.

Tại bản tự khai ngày 18/8/2022 và quá trình giải quyết bà Trương Thị M trình bày:

Từ năm 2016 vợ chồng bà có nhờ sổ của vợ chồng chú N vay của Quỹ tín dụng Y với số tiền 200.000.000đồng. Trong thời gian vay vợ chồng bà đã trả lãi và gốc được 40.000.000đồng. Hiện còn lại 160.000.000đồng. Trong thời gian vay mấy năm trước chú N có vay lại số tiền là 80.000.000đồng. Vì vậy, số tiền còn nợ lại 160.000.000đồng trong Quỹ tín dụng Y. Trong số tiền này chú N đang nợ 80.000.000đồng và gia đình bà còn 80.000.000đồng của Quỹ tín dụng. Số tiền này chú N tự vay cô H lúc đó không có nhà.

Tại bản tự khai ngày 18/8/2022 và quá trình giải quyết ông Phạm Viết T trình bày:

Hiện nay tài sản của ông Nguyễn Văn N và bà Trương Thị H đang thế chấp vay vốn cho hồ sơ vay vốn của gia đình ông Nguyễn Xuân K và bà Trương Thị M theo hợp đồng thế chấp số 2011 - 2 - 00027 ngày 14/01/2021 và thỏa thuận cho vay số 2011- 2- 0022 ngày 19/01/2021. Đến thời điểm hiện tại gia đình ông Nguyễn Xuân K và bà Trương Thị M đang còn nợ lại Quỹ tín dụng nhân dân Y số tiền gốc là 160.000.000đồng và số tiền lãi từ ngày 18/7/2022 đến ngày 18/8/2022 là 1.711.000đồng. Tổng cả lãi và gốc đến ngày 18/8/2022 gia đình ông Nguyễn Xuân K và bà Trương Thị M còn nợ của Quỹ tín dụng Y là 161.711.000đồng.

Tại bản biên bản định giá tài sản ngày 16/9/2022 tài sản của ông N bà H được xác định như sau:

- 01 Nhà hai tầng giá trị còn lại: 350.792.000đồng; 01 Nhà bếp giá trị còn lại: 48.580.000đồng; Tôn lợp (gồm Tôn lợp sân, tôn lợp phía hông nhà, Tôn lợp mái) Giá trị còn lại 3.868.000đồng; Tường hoa phía trước sân giá trị còn lại: 195.000đồng; Tường rào giá trị còn lại: 833.000đồng; Diện tích đất ở là 245,2 m² trị giá 490.000.000đồng. **Tổng tài sản giá trị:** 894.268.000đồng (*Tám trăm chín mươi tư triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn đồng*)

Ngoài các tài sản nêu trên, còn một số tài sản khác là đồ dùng như ti vi, bàn ghế, các chậu cây cảnh... bà H không yêu cầu giải quyết, nên không xác định giá trị các tài sản trên.

Tại bản biên bản hòa giải ngày 23/9/2022 bà H và ông N có quan điểm:

Bà H đề nghị Tòa án chia tài sản chung, bà muốn lấy nhà để ở. Nguồn gốc hình thành tài sản này chủ yếu là do tiền bà đi làm ở nước ngoài mang về. Về phần công nợ: Bà và ông N đã đồng ý cho ông Nguyễn Xuân K và bà Trương Thị M mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay Quỹ tín dụng xã Y số tiền 200.000.000đồng. Hiện nay chưa trả cho Quỹ tín dụng được. Nay bà đề nghị

phần nợ ông Nguyễn Xuân K và bà Trương Thị M có trách nhiệm trả nợ số tiền này cho Quỹ tín dụng, để trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà.

Ông N đồng ý để Tòa phân chia, phần của ông, ông sẽ cho con trai Nguyễn Ngọc K. Ông sẽ về nhà đất bố mẹ để ông ở.

Trong bản tự khai ông có kê khai công nợ, tại phiên hòa giải ông rút yêu cầu. Ông không đề nghị Tòa án giải quyết về phần công nợ chung. Đối với số nợ liên quan đến ông K bà M ông không yêu cầu.

Tại bản biên bản hòa giải ngày 22/11/2022 bà H, ông N, ông K và Quỹ tín dụng nhân dân Y thống nhất nội dung:

Phân công nợ: Bà H và ông N không nợ của ai. Số nợ của ông K và bà M là nợ riêng của ông N, nhưng không có giấy tờ gì nên ông K không yêu cầu giải quyết.

Đối với khoản vay của Quỹ tín dụng Y:

Hiện tại ông K và bà M vay tiền của Quỹ tín dụng nhân dân Y số tiền còn nợ lại là 161.889.000đ tiền gốc và lãi tính đến ngày 22/11/2022. Thế chấp vay tiền là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H và ông N. Hiện tại hợp đồng tín dụng đang có hiệu lực chưa đến ngày thanh toán. Khi đến hạn phải trả tiền thì ông K và bà M phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân Y thì Quỹ tín dụng nhân dân Y sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H và ông N.

- Về chi phí định giá tài sản: Bà H thống nhất sẽ chịu toàn bộ tiền thẩm định và định giá tài sản.

Tại phiên tòa:

Bà H đề nghị Tòa án chia tài sản của bà và ông N đã được định giá 894.268.000đồng, bà đề nghị chia cho bà phần nhiều hơn theo tỷ lệ 55%/45% vì nguồn tiền làm nhà là toàn bộ tiền bà đi lao động ở nước ngoài mang về. Bà muốn lấy nhà để ở, bà sẽ giao lại phần chênh lệch tài sản cho ông N. Bà không muốn chia đôi nhà vì ở cạnh ông N bà không thể ở được. Trước đây khi ở với ông N đã bị ông N đánh nhiều lần, ở gần nhau sẽ xảy ra va chạm gây bất ổn cho cuộc sống.

Ông N chấp nhận lấy 45% tài sản theo yêu cầu của bà H, ông muốn có chỗ ở, ông không có tiền để lấy toàn bộ ngôi nhà. Bà H đưa tiền chênh lệch tài sản cho ông để lấy nhà thì ông cũng không lấy.

Ông K và bà M (ông K đại diện theo ủy quyền) xin rút yêu cầu đối với số nợ 80.000.000đ vì khi cho ông N vay hai bên không làm giấy tờ, nay ông N không thừa nhận nên không có căn cứ chứng minh.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và N đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại điều 72 BLTTDS. Về nội dung: Căn cứ Điều 33, 38, 59, 62 Luật

Hôn nhân và gia đình; Điều 213, 219 Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật TTDS; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Định giải quyết: Về chia tài sản chung và trách nhiệm trả nợ: Giao cho bà Trương Thị H quản lý sử dụng nhà đất và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, tại thửa đất số 246, tờ bản đồ số 6 bản đồ địa chính xã Y. Chị H có trách nhiệm thanh toán lại tiền chênh lệch cho ông Nguyễn Văn N. Khi đến hạn hợp đồng đề nghị ông K bà M có trách nhiệm trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã Y số tiền gốc còn nợ là 160.000.000đ và lãi phát sinh theo quy định. Quỹ tín dụng nhân dân xã Y có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Đối với khoản nợ của ông N với ông K, dành quyền khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu cho ông K.

Về án phí: Bà H ông N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị khắc phục vi phạm trong quá trình giải quyết vụ án: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

{ 1} Về tố tụng:

1.1. Xác định thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Yên Định thụ lý và giải quyết vụ án chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa bà H và ông N là đúng quy định về thẩm quyền xét xử, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2. Về sự vắng mặt của bà M:

Tại phiên tòa bà M vắng mặt, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà M là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

{2} Về nội dung:

2.1. Về xác định tài sản chung để phân chia: Căn cứ yêu cầu của đương sự, tài sản chung của bà H và ông N đã **được định giá gồm có:**

01 nhà hai tầng giá trị còn lại: 350.792.000đồng; 01 Nhà bếp giá trị còn lại: 48.580.000đồng; Phần Tôn lợp theo nhà giá trị còn lại 3.868.000đồng; Tường hoa phía trước sân giá trị còn lại: 195.000đồng; Tường rào giá trị còn lại: 833.000đồng; Diện tích đất ở là 245,2 m² trị giá 490.000.000đồng. **Tổng tài sản giá trị:** 894.268.000đồng (*Tám trăm chín mươi tư triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn đồng*). Khi định giá tài sản ông N cố tình vắng mặt. Sau khi định giá Tòa án đã thông báo cho ông N kết quả định giá, ông N không thắc mắc, khiếu nại kết quả định giá. Như vậy, giá trị tài sản đã được định giá làm căn cứ để phân chia.

2.2. Cách thức phân chia tài sản chung: Trên cơ sở tài sản chung của bà H và ông N đã được xác định, căn cứ nguyện vọng và yêu cầu phân chia tài sản chung của hai bên HĐXX xét thấy: Nguồn gốc khối tài sản trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông N và bà H đang tồn tại được xác định là tài sản chung để phân chia. Tuy nhiên, khi phân chia cần xem xét đến công sức đóng góp vào khối tài sản chung của mỗi người để phân chia cho hợp lý, hợp tình. Bà H là người bao năm vất vả xức người để kiếm tiền về xây dựng ngôi nhà trên, có công sức nhiều hơn nên khi chia phần tài sản của bà H nhiều hơn ông N một chút theo tỷ lệ 55/45 là phù hợp. Tại phiên tòa ông N cũng đồng ý theo tỷ lệ trên nên chấp nhận yêu cầu của bà H là phù hợp. Có như vậy mới bảo vệ được quyền lợi của người phụ nữ sau khi ly hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Cụ thể: Bà H được hưởng 55% giá trị tài sản tương ứng 491.847400đ, ông N được hưởng 45% giá trị tài sản tương ứng 402.420.600đ.

2.3. Phương án phân chia hiện vật:

Bà H có nguyện vọng được sử dụng nhà và đất để lấy chỗ ở, vì hiện tại bà H không có chỗ ở. Tại biên bản hòa giải ngày 23/9/2022 ông N không có nguyện vọng sử dụng nhà đất. Tại phiên tòa ông N yêu cầu được sử dụng nhà đất và yêu cầu chi đôi ngôi nhà. HĐXX xét thấy: Xem xét thực tế diện tích đất và vị trí xây dựng ngôi nhà trên đất thấy nếu phải chia nhà thì ảnh hưởng đến công năng sử dụng ngôi nhà, rất bất tiện cho cuộc sống sinh hoạt của người sử dụng. Hai người ở chung ngôi nhà sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng chất lượng cuộc sống của hai bên. Hiện tại bà H chưa có chỗ ở, ông N đang có chỗ ở là nhà đất của bố mẹ mình. Vì vậy, giao cho bà H sử dụng toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất là phù hợp, bà H có trách nhiệm giao lại phần tài sản được chia cho ông N là hợp lý.

2.4. Về công nợ chung: Theo ông K và bà M trình bày ông N có vay của ông bà số tiền 80.000.000đồng. Tuy nhiên, ông N không thừa nhận và không có tài liệu chứng minh. Vì vậy, ông N và bà M rút yêu cầu khoản tiền vay nợ này. Vì vậy, HĐXX đình chỉ yêu cầu trả số nợ trên. Như vậy, bà H và ông N không có nợ chung.

Về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của bà H và ông N đang thế chấp tại Quỹ tín dụng nhân dân Y để đảm bảo cho ông K và bà M vay tiền. Hiện tại Hợp đồng tín dụng chưa đến hạn trả nợ, hợp đồng thế chấp tài sản đang có hiệu lực pháp luật. Khi kết thúc hợp đồng ông K và bà M có trách nhiệm trả nợ cho quỹ tín dụng nhân dân Y để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trả cho bà H.

2.5. *Về chi phí thẩm định và định giá tài sản:* Bà H thống nhất chịu toàn bộ chi phí thẩm định và định giá tài sản, số chi phí trên đã được thanh toán sau khi định giá nên không xét.

2.6. *Về án phí:* Bà H và ông N được hưởng tài sản nên phải chịu phần án phí giá ngạch theo quy định tại Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về lệ phí. Cụ thể: Bà H phải chịu: 23.673.896đồng; ông N phải chịu 20.096.824đồng.

Từ những nhận định nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- *Áp dụng:* Điều 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm b khoản 2 Điều 227, Khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật TTDS; Điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

- *Tuyên xử:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H.

1. Xác nhận số tài sản chung của bà H và ông N gồm có: 01 nhà hai tầng giá trị còn lại: 350.792.000đồng; 01 Nhà bếp giá trị còn lại: 48.580.000đồng; Phần Tôn lợp theo nhà giá trị còn lại 3.868.000đồng; Tường hoa phía trước sân nhà giá trị còn lại: 195.000đồng; Tường rào giá trị còn lại: 833.000đồng; Diện tích đất ở là 245,2 m² trị giá 490.000.000đồng. **Tổng tài sản giá trị:** 894.268.000đồng (*Tám trăm chín mươi tư triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn đồng*)

2. Phân chia tài sản chung: Giao cho bà H được hưởng phần tài sản chung trị giá 55% tương ứng 491.847.400đ. Giao cho ông N được hưởng 45% giá trị tài sản, tương ứng 402.420.600đ.

Giao cho bà H được quyền sử dụng toàn bộ khối tài sản chung là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 082940 diện tích 245,2m² do UBND huyện Yên Định cấp ngày 25/4/2016 **giá trị:** 894.268.000đồng (*Tám trăm chín mươi tư triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn đồng*)

Bà H chịu trách nhiệm giao lại cho ông N tiền phân chia tài sản chung là 402.420.600đ. (*Bốn trăm linh hai triệu, bốn trăm hai mươi nghìn, sáu trăm đồng*)

Sau khi án có hiệu lực pháp luật bà H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

3. Về công nợ chung:

Bà H và ông N không có nợ chung.

Đình chỉ yêu cầu của ông K và bà M về yêu cầu ông N phải trả nợ số tiền

80.000.000đ.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Bà Trương Thị H phải chịu 23.673.896đồng (Hai ba triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn, tám trăm chín sáu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền này được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 18.000.000đ (mười tám triệu) mà bà H đã nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, theo Biên lai thu số AA/2021/0003456 ngày 06/5/2022. Bà H còn phải nộp 5.673.896đồng (Năm triệu, sáu trăm bảy ba nghìn, tám trăm chín sáu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông N phải nộp 20.096.824đồng (Hai mươi triệu, không trăm chín sáu nghìn, tám trăm hai bốn đồng.)

Quyền kháng cáo: Tuyên quyền kháng cáo bản án cho N đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Bà M vắng mặt, thời hạn kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKS huyện Yên Định;
- TAND Tỉnh Thanh Hoá;
- Chi cục THADS huyện Yên Định
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Thắng